

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000
Khu đô thị mới Đồi Thủy Văn và Trung tâm Thể dục Thể thao,
thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và Quản lý quy hoạch đô thị;

Căn cứ Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch xây dựng khu chức năng đặc thù;

Quyết định số 3172/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Đồi Thủy Văn và Trung tâm Thể dục Thể thao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 88/TTr-SXD ngày 19/4/2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh một số nội dung tại Quyết định 3172/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Đồi Thủy Văn và Trung tâm Thể dục Thể thao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Điều chỉnh Khoản 4 Điều 1 như sau:

“4. Quy hoạch sử dụng đất:

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
I	Đất dân dụng	447,62	95,97
1	Đất thể dục thể thao cấp vùng	62,98	13,50
2	Rừng cảnh quan, suối	103,34	22,16
a	Rừng cảnh quan	99,43	21,32
b	Suối	3,91	0,84
3	Đất công viên, mặt nước	51,48	11,04
a	Đất công viên, cây xanh	23,04	4,94
b	Hồ Ea Tam, suối	28,44	6,10
4	Đất công trình vui chơi, giải trí	0,90	0,19
5	Đất nghỉ dưỡng	14,65	3,14

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
6	Đất ở	117,05	25,09
a	Đất ở hiện trạng cải tạo chỉnh trang	25,73	5,52
b	Đất ở xây dựng mới	91,32	19,58
7	Đất công trình công cộng	8,27	1,77
a	Công trình công cộng khu ở	4,33	0,93
b	Đất giáo dục	3,94	0,84
8	Đất thương mại, dịch vụ	11,69	2,51
9	Đất giao thông, sân bãi	74,51	15,97
10	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	2,75	0,59
II	Đất ngoài dân dụng	18,82	4,03
1	Đất giao thông đối ngoại	18,07	3,87
2	Đất tôn giáo	0,75	0,16
	Tổng cộng	466,44	100,00

2. Điều chỉnh Điểm a Khoản 5, Điều 1 như sau:

“a) Phân khu chức năng (bản đồ QH-05):

Stt	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)
I	Khu 1	I	
1	Khu ở hiện hữu (cải tạo)	1	2,02
2	Khu ở hiện hữu (cải tạo)	2	5,49
3	Đất tôn giáo	3	0,13
4	Đất tôn giáo	4	0,12
5	Công viên - mặt nước, kết hợp vui chơi giải trí	5	9,51
6	Đất biệt thự	6.BT	1,88
7	Đất biệt thự	7.BT	1,63
8	Đất biệt thự	8.BT	1,78
9	Đất biệt thự	9.BT	2,10
10	Liên kề phố	10.LK	1,70
11	Liên kề phố	11.LK	1,59
12	Liên kề phố	12.LK	3,57
13	Liên kề phố	12.LK	-
14	Liên kề phố	14.LK	1,59
15	Nhà liên kế phố	15	5,02
16	Đất xây dựng công trình vui chơi giải trí	16	0,90
17	Công trình công cộng khu ở	17	0,31
18	Giáo dục	18	0,68
19	Công trình công cộng khu ở	19	0,38
20	Nhà liên kế phố	20	1,64

Stt	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)
21	Thương mại - dịch vụ	21	2,33
22	Thương mại - dịch vụ	22	1,42
23	Thương mại - dịch vụ	23	0,64
24	Đất cây xanh	24.CX	0,52
II	Khu 2	II	
1	Khu ở hiện hữu (cải tạo)	1	2,76
2	Công trình công cộng khu ở	2	0,14
3	Giáo dục	3	0,50
4	Đất ở chính trang (ở hiện hữu cải tạo)	4.CTr	3,81
5	Đất tôn giáo	5	0,50
6	Nhà liên kế phố tái định cư	6.TĐC	2,70
7	Đất ở chính trang (ở hiện hữu cải tạo)	7.CTr	4,30
8	Thương mại - dịch vụ	9.TMDV	2,85
9	Công trình công cộng khu ở	10.Cco	0,60
10	Nhà liên kế phố tái định cư	11.TĐC	1,20
11	Nhà liên kế phố tái định cư	6.TĐC	-
12	Đất ở chính trang	7.CTr	-
13	Cây xanh	-	-
14	Nhà liên kế phố tái định cư	6.TĐC	-
15	Đất ở chính trang	7.CTr	-
16	Công viên nghĩa trang	8*	4,16
17	Cây xanh	-	-
18	Công viên nghĩa trang	8*	-
19	Thương mại - dịch vụ	9.TMDV	-
20	Nhà liên kế phố tái định cư	12.TĐC	1,01
21	Thương mại - dịch vụ	19.TMDV	0,93
22	Thương mại - dịch vụ	20.TMDV	1,52
23	Nhà liên kế phố tái định cư	21.TĐC	3,51
24	Công trình công cộng khu ở	22.Cco	0,78
25	Công viên nghĩa trang	8*	-
26	Thương mại - dịch vụ	9.TMDV	-
27	Thương mại - dịch vụ	20.TMDV	-
28	Nhà liên kế phố tái định cư	21.TĐC	-
29	Cây xanh cảnh quan	24.CXcq	0,89
30	Nhà liên kế phố tái định cư	21.TĐC	-
31	Khu nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi, giải trí	23.ND	1,30
32	Công viên - mặt nước kết hợp vui chơi giải trí	13.CXcv	32,60
33	Trại dưỡng lão, phòng mạch y học cổ truyền	14	0,63



Stt	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)
34	Hạ tầng kỹ thuật	15	0,26
35	Hạ tầng kỹ thuật	16	0,69
36	Cây xanh cảnh quan	17.CX	0,94
37	Cây xanh cảnh quan	18.CX	0,29
III	Khu 3	III	
1	Hạ tầng kỹ thuật	1	0,48
2	Rừng cảnh quan - suối kết hợp vui chơi giải trí	2	28,42
3	Công trình công cộng khu ở	3	0,20
4	Giáo dục	4	2,28
5	Đất biệt thự	5.BT	3,60
6	Khu ở hiện hữu cải tạo	6.CT	3,29
7	Đất biệt thự	7	6,63
8	Rừng cảnh quan - suối kết hợp vui chơi giải trí	8	6,31
9	Hạ tầng kỹ thuật	9	0,77
10	Khu ở hiện hữu (cải tạo)	10	3,81
11	Rừng cảnh quan - suối kết hợp vui chơi giải trí	11	12,24
12	Biệt thự	12	8,23
13	Công trình công cộng khu ở	13	0,82
14	Biệt thự	14	5,18
15	Biệt thự	15	4,98
16	Rừng cảnh quan - suối	16	51,73
17	Khu nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi, giải trí	17.ND	10,29
18	Rừng cảnh quan - suối kết hợp vui chơi giải trí	18	4,64
19	Khu nghỉ dưỡng kết hợp vui chơi, giải trí	19.ND	3,06
20	Công viên - mặt nước kết hợp vui chơi giải trí	21	2,02
21	Đất biệt thự	22.BT	3,03
22	Thương mại - dịch vụ	23.TMDV	0,78
23	Đất biệt thự	24.BT	2,23
24	Đất biệt thự	25.BT	2,50
25	Đất biệt thự	26.BT	0,44
26	Đất biệt thự	27.BT	2,45
27	Đất biệt thự	28.BT	2,32
28	Đất ở chính trang (ở hiện hữu cải tạo)	20	0,25
IV	Khu 4	IV	
1	Khu thể dục thể thao	1	26,80
2	Sân bãi	2	5,39
3	Khu thể dục thể thao	3	3,70
4	Thương mại dịch vụ	16	1,22

Stt	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)
5	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên đăk lăk	17	3,06
6	Cây xanh	18	0,55
7	Khu thể dục thể thao	4	6,62
8	Khu thể dục thể thao	5	5,34
9	Khu thể dục thể thao	6	4,20
10	Hạ tầng kỹ thuật	7	0,55
11	Khu thể dục thể thao	8	3,60
12	Khu thể dục thể thao	9	4,30
13	Khu thể dục thể thao	10	5,36
14	Nhà ở kết hợp thương mại	11	4,88
15	Nhà ở kết hợp thương mại	12	5,85
16	Công trình công cộng khu ở	13	0,37
17	Giáo dục	14	0,48
18	Nhà ở kết hợp thương mại	15	8,08

3. Các nội dung khác không điều chỉnh, tiếp tục thực hiện theo Quyết định 3172/QĐ-UBND ngày 08/12/2010 của UBND tỉnh.

Điều 2. Giao UBND thành phố Buôn Ma Thuột có trách nhiệm thông báo nội dung điều chỉnh nêu trên để nhân dân trong khu vực được biết, thực hiện và giám sát.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay Quyết định số 219/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh cục bộ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu đô thị mới Đồi Thủy Văn và Trung tâm Thể dục Thể thao, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông Vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Văn hóa Thể thao và Du lịch; Giáo dục và đào tạo; Chủ tịch UBND thành phố Buôn Ma Thuột; Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CN.(VT-12)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Cảnh